

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI
KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU' HỒNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU					
3	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	8,0	1,0	600.000	4.800.000
4	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,064	1,0	960.000	61.440
8	A33.0146	Bảng điện	bảng	8,0	1,0	25.000	200.000
9	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	0,0	1,0	287.000	0
10	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	81,20	1,0	18.130	1.472.156
11	A24.1091	Cát nền	m3	0,0	1,0	227.273	0
12	A24.0180	Cát vàng	m3	2,771	1,0	509.091	1.410.691
13	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	0,0	1,0	250.000	0
14	1034	Cồn rửa	kg	0,0	1,0	0	0
15	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	8,0	1,0	4.750.000	38.000.000
16	A33.0147	Cửa cột	cửa	8,0	1,0	30.000	240.000
17	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	0,0	1,0	12.600	0
18	A33.0067	Dây đồng M10	m	0,0	1,0	42.500	0
19	A24.0008	Đá 1x2	m3	4,571	1,0	370.000	1.691.270
20	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,0	1,0	370.000	0
21	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	48,0	1,0	23.000	1.104.000
22	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	107,0	1,0	2.385.000	255.195.000
23	A24.0054	Đỉnh	kg	3,450	1,0	24.000	82.800
24	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,077	1,0	3.500.000	269.500
25	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,048	1,0	3.500.000	168.000
26	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,183	1,0	3.500.000	640.500
27	1033	Màng sông	cái	0,0	1,0	0	0
28	A24.0524	Nước	lít	960,384	1,0	20	19.208
29	1035	Nhựa dán	kg	0,0	1,0	100.000	0
30	1032	Ống nhựa	m	0,0	1,0	0	0

31	A33.0115	Que hàn	kg	0,80	1,0	23.000	18.400
32	V15.10008	Sơn xịt	kg	0,112	1,0	54.500	6.104
33	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	0,0	1,0	1.500.000	0
34	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	1,0	1.182.000	0
35	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	1,0	25.000.000	0
36	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	0,0	1,0	17.727	0
37	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.359,232	1,0	1.709	2.322.927
38	Z999	Vật liệu khác	%				
		TỔNG VẬT LIỆU					307.701.996
II		NHÂN CÔNG					
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	0,0	1,0	282.237	0
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	0,0	1,0	250.889	0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	1,0	237.763	0
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	1,0	237.763	0
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,360	1,0	219.474	298.485
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	8,028	1,0	219.474	1.761.937
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	7,098	1,0	237.763	1.687.642
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0,0	1,0	260.000	0
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	60,011	1,0	260.000	15.602.860
		TỔNG NHÂN CÔNG					19.350.924
III		MÁY THI CÔNG					
1	M102.010	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,80	1,0	1.464.041	1.171.233
2	M101.010 1	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	0,0	1,0	1.815.418	0
3	M112.130	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5	ca	0,456	1,0	275.606	125.676
4	M112.110	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất :	ca	0,0	1,0	271.773	0
5	M101.080	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	0,066	1,0	372.689	24.597
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	0,0	1,0	48.609	0
7	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW -	ca	0,0	1,0	360.942	0
8	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,80	1,0	408.825	327.060
9	M104.010	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,486	1,0	319.481	155.268
10	M3026	Megommet	Ca	0,0	1,0	40.128	0
11	M106.020	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,155	1,0	1.769.346	274.249
12	M102.180	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	13,910	1,0	1.534.857	21.349.861
		TỔNG MÁY THI CÔNG					26.209.643